

Tiểu luận

PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mục lục	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	
1. Lý do chọn đề tài.....	2
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Phương pháp nghiên cứu.....	2
4. Phạm vi nghiên cứu.....	2
PHẦN NỘI DUNG	
<u>Chương 1</u> : Điều kiện tự nhiên vùng ĐBSCL	3
1.1 Vị trí địa lý	3
1.2 Địa hình.....	3
1.3 Khí hậu.....	3
1.4 Nguồn nước	3
<u>Chương 2</u> : Tình hình sản xuất nông sản và những khó khăn.....	4
2.1 Các nhóm nông sản chủ lực	4
2.1.1 Lúa	4
2.1.2 Rau màu	4
2.1.3 Cây ăn trái	4
2.1.4 Thủy sản.....	5
2.2 Những khó khăn	5
<u>Chương 3</u> : Nâng cao chất lượng nông sản của vùng.....	6
3.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp	6
3.1.1 Quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất nông sản	6
3.1.2 Xây dựng hệ thống thủy lợi	6
3.1.3 Hệ thống giao thông vận tải.....	6
3.2 Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.....	7
3.3 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8
<u>Chương 4</u> : Giải quyết đầu ra cho nông sản	9
4.1 Sự can thiệp của chính phủ	9
4.1.1 Cung cấp tín dụng và hỗ trợ người sản xuất	9
4.1.2 Xây dựng nền tài chính vi mô.....	9

4.1.3	Ổn định giá nông sản.....	10
4.2	Thành lập hợp tác xã nông nghiệp	10
4.3	Mở rộng thị trường tiêu thụ.....	11
4.4	Thiết lập hệ thống thông tin thị trường.....	12
4.5	Sự liên kết trong sản xuất nông nghiệp	12
4.6	Bảo hiểm nông sản	13
4.7	Xây dựng thương hiệu nông sản	13
4.8	Một số giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa nông sản	13
Chương 5: Các mô hình sản xuất kết hợp hiệu quả.....		14
5.1	Mô hình trang trại	14
5.2	VAC	15
5.3	VACR.....	17
5.4	VACB.....	18
KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ.....		19

PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



PHẦN MỞ ĐẦU

1- Lý do chọn đề tài

Hàng hóa nông sản đóng vai trò quyết định trong chiến lược tăng tốc nền kinh tế của cả nước nói chung và toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng. Tuy nhiên, thời gian qua ĐBSCL chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh vốn có của hàng hóa nông sản. Nông dân luôn trong tình trạng được mùa lại rớt giá mức thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

2- Mục đích nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu thực trạng sản xuất cũng như tiêu thụ nông sản của vùng ĐBSCL nhằm tìm kiếm những biện pháp giúp nâng cao chất lượng nông sản. Giúp cho nông sản ở ĐBSCL có đầu ra ổn định, đời sống của nông dân ngày càng được nâng cao.

3- Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: nghiên cứu các khái niệm lý thuyết sản xuất nông sản.

Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm: quan sát thực tế thu thập và phân tích số liệu.

4- Phạm vi nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: từ năm 2005 đến 2008

Không gian: vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc Trung Ương.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1: Điều kiện tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

1.1 Vị trí địa lý

Đồng bằng sông Cửu Long nằm tiếp giáp với TP Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông (khu vực kinh tế năng động nhất Việt Nam), biên giới với Campuchia, và được bao bọc bởi biển Đông, biển Tây – vịnh Thái Lan.

Đồng bằng sông Cửu Long, một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở Đông Nam Á và thế giới, là một vùng đất quan trọng, sản xuất lương thực lớn nhất nước, là vùng thủy sản và vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của cả nước.

1.2 Địa hình

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa hình bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày, rất thuận lợi phát triển cả giao thông thủy và bộ. Ngoài ra với bờ biển dài 700km là nhân tố quan trọng để vùng này phát triển kinh tế biển, du lịch, hàng hải và thương mại.

1.3 Khí hậu:

ĐBSCL có một nền nhiệt độ cao, ổn định trong toàn vùng, trung bình là 28⁰ C. Chế độ nắng cao, số giờ nắng trung bình cả năm 2.226 - 2.709 giờ. Một năm chia làm hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4.

Những đặc điểm khí hậu trên đã tạo ra ở ĐBSCL những lợi thế riêng mà các nơi khác khó có được. Đây cũng là nơi ít xảy ra thiên tai do khí hậu đặc biệt là bão.

1.4 Nguồn nước:

ĐBSCL lấy nước ngọt từ sông Mê Kông và nước mưa. Cả hai nguồn này đều đặc trưng theo mùa một cách rõ rệt. *Sông Mekông, bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, qua Vân Nam – TQ, Mianma, Thái Lan, Lào, Cambodia chảy vào Việt nam bằng hai nhánh, Tiền giang và Hậu giang*

(Bassac), chiều dài từ biên giới Việt Nam – Campuchia, đến cửa biển là 230km, lượng nước bình quân của sông Mêkông chảy qua nơi đây hơn 460 tỷ m³, vận chuyển khoảng 150 - 200 triệu tấn phù sa. Chính lượng nước và khối lượng phù sa đó trong quá trình bồi đắp lâu dài đã tạo nên Đồng bằng châu thổ phì nhiêu ngày nay.

Chương 2: Tình hình sản xuất nông sản và những khó khăn

2.1 Các nhóm nông sản chủ lực

2.1.1 Lúa

ĐBSCL hiện trồng khoảng 3,6 đến 3,7 triệu hécta lúa, tương ứng với lượng giống cần gieo sạ ít nhất là 500.000 tấn. Sản lượng lúa năm 2005 đạt 19 triệu tấn, chiếm 53% sản lượng lúa gạo của cả nước.

Các vụ chính trong năm: Vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông. Trong đó vụ Đông xuân đạt năng suất cao nhất theo Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và PTNT), vụ đông xuân 2008, sản lượng lúa ĐBSCL đạt trên 10 triệu tấn

2.1.2 Rau màu

ĐBSCL là vùng trồng rau lớn thứ 2 của cả nước, chiếm 23% sản lượng rau của cả nước. Hàng ngày, toàn vùng ĐBSCL tiêu thụ bình quân gần 3.000 tấn rau, màu các loại.

Thực trạng hiện nay là các loại cây trồng cạn cũng chỉ được phát triển ở dạng trồng luân canh với lúa. ĐBSCL chưa thật sự có vùng quy hoạch riêng để phát triển các loại cây màu trồng cạn. Do chưa có chính sách tạo vùng nguyên liệu cho cây trồng cạn nên nông dân trồng một cách tự phát, rải rác... dẫn đến diện tích không cao, sau đó sẽ gặp khó khăn trong thu gom sản phẩm và tìm thị trường tiêu thụ. Các địa phương nên định hướng chỉ đạo đầu tư khuyến khích nông dân phát triển hơn nữa diện tích cây trồng cạn, chú trọng về giống cho nông dân (nghiên cứu giống mới; phục tráng giống cũ...); chuyên giao khoa học kỹ thuật cho nông dân, để phát triển các loại cây màu.

2.1.3 Cây ăn trái

Nổi tiếng với nhiều loại trái cây đặc sản như nhãn, xoài, sầu riêng, măng cụt, với sản lượng 3,3 triệu tấn/ năm (năm 2006), nhưng số lượng xuất khẩu được còn ít, do năng suất thấp, thiếu đồng đều về chủng

loại, hệ thống canh tác manh mún, kỹ thuật lạc hậu. Và cứ đến mùa vụ chính, trái cây ĐBSCL cứ lặp đi lặp lại tình trạng “trúng mùa lại rớt giá” đặc biệt là tình trạng không cạnh tranh nổi với trái cây ngoại. Vì vậy rất cần đầu tư từ hệ thống canh tác, kỹ thuật trồng trọt đến bảo quản, bao gói và chế biến. Tiến sĩ Nguyễn Minh Châu, Viện trưởng Viện Cây ăn quả miền Nam cho rằng: “Muốn có trái ngon phải tổ chức nhiều cuộc thi để chọn”. Những năm qua, các địa phương ĐBSCL đã và đang làm nhưng hiệu quả chưa cao. Trái cây ĐBSCL còn chạy theo số lượng hơn là chất lượng; diện tích manh mún nhỏ lẻ, không theo quy hoạch vùng.

Tổng diện tích vườn cây ăn trái toàn vùng ĐBSCL xấp xỉ 300.000 ha, trong đó có khoảng 120.000 ha trồng các loại cây đặc sản như xoài cát Hòa Lộc, vú sữa Lò Rèn, sầu riêng, bưởi da xanh, bưởi Năm Roi... tập trung nhiều ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang...

2.1.4 Thủy sản

ĐBSCL có diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước và hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm là đông và tây Nam bộ. Năm 2006, sản lượng khai thác của vùng ĐBSCL đạt khoảng 850.000 tấn, bằng khoảng 40% tổng sản lượng khai thác cả nước, trong đó trên 80% khai thác từ biển.

Nuôi trồng: Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 400.000ha mặt nước nuôi thủy sản với tổng sản lượng hằng năm lên đến hơn 1,5 triệu tấn, chiếm hơn 70% sản lượng thủy sản nuôi của cả nước (riêng cá tra, basa diện tích nuôi toàn vùng gần 5.000ha, tổng sản lượng năm 2007 khoảng 1 triệu tấn).

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2006 các địa phương trong vùng ĐBSCL đạt khoảng 2 tỷ USD, bằng 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Riêng tỉnh Cà Mau đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu

thủy sản gần 580 triệu USD. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chế biến xuất khẩu thủy sản, chế biến và tiêu thụ nội địa cũng là thế mạnh của ĐBSCL. Nơi đây chính là “vựa cá” lớn nhất cung cấp sản phẩm thủy sản cho TP. Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

2.2 Những khó khăn

Thứ nhất là sản xuất manh mún nhỏ lẻ, khó khăn trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật. Do đó năng suất và chất lượng nông sản thấp.

Thứ hai là vấn đề chế biến, bảo quản nông sản.

Thứ ba là vấn đề thị trường cho nông sản của ĐBSCL.

Thứ tư là nông sản mua rẻ, bán đắt và phân phối nông sản có quá nhiều trung gian. Có thể thấy, chuỗi tiêu thụ nông sản hiện nay tồn tại quá nhiều nghịch lý. Nông dân phải bán với giá rẻ, còn người tiêu dùng lại mua với giá cao hơn gấp 2 – 3 lần. Nguyên nhân là do việc phân phối nông sản phải qua nhiều khâu trung gian. Mặc dù Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng đã ra đời được 6 năm nhưng quan hệ giữa các “nhà” vẫn “ông chằng bà chộc”. Như bưởi Năm Roi ở Mỹ Hoà (Bình Minh – Vĩnh Long) vào cuối tháng 10/2008 được thương lái mua tại vườn giá 2.500 – 3.000 đồng/kg tùy loại. Anh Nguyễn Minh Hoàng Em có 10 công bưởi cho biết: “Với giá này, người trồng bưởi lỗ nặng”. Trong khi đó, tại cửa hàng bưởi Năm Roi Hoàng Gia cách vườn nhà anh Minh hơn 5km, giá bưởi loại 1 lên tới 8.000 đồng/kg. Và từ đây, nếu hàng được đưa đi siêu thị hoặc tiêu thụ tại các chợ đầu mối, giá có thể lên tới 12.000 – 15.000 đồng/kg.

Chương 3: Nâng cao chất lượng nông sản của vùng

3.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp

3.1.1 Quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất nông sản

Nền nông nghiệp nước ta vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, nông dân sản xuất theo tập quán lạc hậu nên nông sản làm ra không có số lượng lớn, không đồng đều về giống, mẫu mã, chất lượng, dẫn đến giá thành cao và giảm khả năng cạnh tranh.

Cần xây dựng những vùng sản xuất tập trung phù hợp với tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai...Không để nông dân sản xuất một cách tự phát theo phong trào, hình thành những vùng sản xuất theo quy hoạch chung.

Đơn cử một số vùng chuyên canh đạt hiệu quả tốt: HTX vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim (Châu Thành – Tiền Giang) cũng vừa ký hợp đồng xuất khẩu 50 tấn vú sữa sang Nga và Đức. Theo đó, vú sữa phải đạt chứng nhận GlobalGap. Ông Cao Văn Hùng, nông dân trồng vú sữa cho biết: “Chúng tôi phải đáp ứng đủ 144 yêu cầu, hiện đã thực hiện được 128 tiêu chuẩn. Vú sữa Vĩnh Kim được đánh giá là tuyệt đối an toàn, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường”. Nhờ thế, giá xuất khẩu đạt 32.000 – 40.000 đồng/kg, cao gấp 1,5 lần so với giá bán ở thị trường nội địa. Ông Nguyễn Văn Ngàn, Chủ nhiệm HTX cho biết: “HTX có 47ha vú sữa được trồng theo tiêu chuẩn GlobalGap, sản lượng bình quân 15 tấn/ha và sẽ cung cấp đủ cho Công ty Metro xuất khẩu theo hợp đồng đã ký. Từ lâu, HTX đã ký hợp đồng cụ thể với từng hộ, nếu sản xuất theo đúng yêu cầu, chúng tôi sẽ thu mua toàn bộ. Vì vậy, sản phẩm của chúng tôi luôn có giá cao, tiêu thụ ổn định”. Được biết, HTX vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim đang có kế hoạch mở rộng thêm 40ha đạt chứng nhận GlobalGap.

3.1.2 Xây dựng hệ thống thủy lợi

Tăng cường công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ. Xây dựng các phương án quy hoạch thủy lợi, hỗ trợ việc chống sạt lở khu vực giáp biên giới với Campuchia và các

khu vực sạt lở ven sông Tiền và sông Hậu, bảo đảm an toàn và sử dụng hiệu quả nguồn nước sông Mê Kông trong điều kiện có những thay đổi bất lợi trên thượng nguồn.

Tiếp tục xây dựng mới các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất phù hợp với quy hoạch các vùng chuyên canh, đồng thời sửa chữa hay loại bỏ những công trình không còn phù hợp với tình hình phát triển hiện nay.

Hệ thống thủy lợi phải cung cấp đủ nước cho sản xuất vào mùa khô và đảm bảo không bị ngập lụt vào mùa mưa. Xây dựng những công trình chống ngập mặn, nhiễm phèn.

3.1.3 Hệ thống giao thông vận tải

Để phát triển theo kịp vận tải đa phương thức trong khu vực và trên thế giới, vận tải thủy nội địa ĐBSCL phải được phát triển toàn diện về hạ tầng cơ sở và phương tiện vận tải. Vận tải thủy ở ĐBSCL là phương tiện vận tải quan trọng nối thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh phía Đông - Nam, bao gồm 5 tuyến vận tải: TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ, TP Hồ Chí Minh - Long Xuyên, TP Hồ Chí Minh - Mộc Hóa, TP Hồ Chí Minh - Kiên Lương, TP Hồ Chí Minh - Cà Mau trong đó TP Hồ Chí Minh - Cà Mau và TP Hồ Chí Minh - Kiên Lương là hai tuyến quan trọng nhất.

Phát triển đồng bộ giữa luồng tuyến, cảng bến, đội tàu vận tải, đồng thời đảm bảo sự cân đối, đảm bảo sự thống nhất giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác, tạo thành mạng lưới vận tải đa phương thức liên hoàn thông suốt, hiện đại. Có như thế hàng hóa nông sản mới vận chuyển dễ dàng. Xây dựng, mở rộng nhiều sông, ngòi, phần đầu tàu 10.000 DWT vào được cảng Cần Thơ; Tận dụng năng lực cơ sở hạ tầng hiện có. Tập trung nâng cấp, cải tạo các luồng tuyến chính, tận dụng điều kiện tự nhiên kết hợp với cải tạo để khai thác các tuyến khác, đặc biệt là các tuyến liên vận quốc tế; đầu tư tập trung các tuyến luồng chính, các cảng đầu mối, cảng khu vực.

3.2 Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất là mối quan tâm của các nhà khoa học tâm huyết với đồng bằng sông Cửu Long. Theo họ, nếu nhìn nhận và triển khai phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng bằng sông Cửu Long sẽ bắt kịp với các trung tâm, đô thị lớn trong nước và trong khu vực...

Do tốc độ đô thị hóa cao, mỗi năm diện tích đất sản xuất của khu vực kinh tế trọng điểm về nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng bị thu hẹp. Chi tính riêng đất sản xuất lúa, mỗi năm đều giảm khoảng 70 ngàn ha. Vì vậy, đòi hỏi năng suất và hiệu quả kinh tế trên cùng đơn vị diện tích phải tăng vượt bậc. Và điều đó chỉ có thể giải quyết bằng một qui trình sản xuất khép kín mà mỗi công đoạn đều được ứng dụng máy móc, thiết bị, sản phẩm sinh học... là kết quả của nền công nghiệp hiện đại. Về việc cần thiết phải phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao ở đồng bằng sông Cửu Long, Giáo sư Tiến sĩ Bùi Chí Bửu – Viện trưởng viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam khẳng định: "Nếu chúng ta làm nông nghiệp bình thường như hiện nay thì tốc độ tăng trưởng 4% mỗi năm sẽ không còn nữa mà giảm dần còn 3% rồi 2%... bắt buộc chúng ta phải làm nông nghiệp công nghệ cao để có năng suất cao hơn, giá thành rẻ hơn, chất lượng tốt hơn, thị trường ổn định hơn..."

Năm đối tượng cụ thể để khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình này là: chăn nuôi kết hợp với chế biến, thủy sản, hoa cắt cành nhiệt đới, rau an toàn và trái cây đặc sản theo qui trình nông sản sạch GAP. Để phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nếu thiếu vốn có thể vay, thiếu máy móc có thể liên kết chuyển giao công nghệ, nhưng với điều kiện của một vùng trũng về giáo dục như đồng bằng sông Cửu Long thì điều khiến các nhà khoa học lo ngại nhất chính là nguồn nhân lực chưa thích ứng.

Đội ngũ những nhà khoa học nổi tiếng hiện nay hầu hết đã hoặc sắp đến tuổi về hưu trong khi lực lượng trẻ thay thế còn mỏng. Tốc độ nhân tài đào tạo ở nước ngoài về cũng còn chậm và điều kiện đãi ngộ kém hấp

dẫn. Bên cạnh sự hụt hẫng nguồn nhân lực là cơ sở vật chất chưa hoàn chỉnh như phòng thí nghiệm hiện đại, trung tâm nghiên cứu công nghệ thông tin, cầu, đường, sân bay quốc tế... cần có sự tiếp tục đầu tư đặc biệt của chính phủ. Vẫn còn thiếu rất nhiều điều kiện để có thể xây dựng một nền nông nghiệp công nghệ cao ở ĐBSCL. Nhưng, mới đây, chính quyền và các nhà khoa học tâm huyết đã khởi động vấn đề bằng một hội thảo khoa học đặc biệt bàn về định hướng công nghệ cao cho khu vực tại thành phố Cần Thơ. Không lâu nữa, nhiều điểm trũng của đồng bằng sẽ dần được bù đắp khi sân bay quốc tế Trà Nóc, cầu Cần Thơ và các quan hệ liên kết giáo dục quốc tế phát triển...

3.3 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Làm nông nghiệp không thể đứng yên một chỗ mà cần phải đầu tư nhiều chất xám hơn để chủ động trước thị trường. ĐBSCL là “vùng trũng” của ngành giáo dục Việt Nam. 80% lao động nông nghiệp chưa được đào tạo mà chỉ dựa vào kinh nghiệm theo kiểu “cha truyền con nối”. Do đó, khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đã nảy sinh nhiều bất cập.

Phát triển nguồn nhân lực phải được làm đồng bộ từ nâng cao dân trí, tăng số lượng và nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp, phát triển các hình thức đào tạo ngành nghề phong phú, phù hợp với từng đối tượng, từng ngành nghề cần phát triển ở mỗi địa phương, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ doanh nhân có năng lực và có cơ chế, chính sách thoả đáng để thu hút nhân tài, cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ cao. Thường xuyên bổ sung và có chính sách sử dụng hiệu quả cán bộ của cơ quan, doanh nghiệp trung ương đóng trên địa bàn tăng cường cho tỉnh, huyện và lấy cán bộ huyện tăng cường cho xã; thực hiện luân chuyển cán bộ nòng cốt.

Chương 4: Giải quyết đầu ra cho nông sản

4.1 Sự can thiệp của chính phủ

4.1.1 Cung cấp tín dụng và hỗ trợ người sản xuất

Ngân hàng nông nghiệp khuyến khích nông dân mở rộng đầu tư sản xuất bằng cách cho nông dân vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp. Hỗ trợ nông dân khi mua vật tư nông nghiệp như miễn thuế khi nông dân mua những máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...

Thực hiện giảm thuế đối với các mặt hàng nông sản nhất là các sản phẩm xuất khẩu. Chính phủ cần có sự hỗ trợ đầu tư với lãi suất bằng không cho nông dân để tăng cường năng lực dự trữ. Hệ thống dự trữ quốc gia sẽ bao gồm dự trữ của Nhà nước và dự trữ của nông gia. Điều này sẽ giúp người nông dân được hưởng lợi nhiều hơn khi giá lúa tăng và giảm bớt bất lợi bởi yếu tố mùa vụ.

Khả năng dự trữ của nông dân bị hạn chế bởi thiếu kho chứa và nhu cầu tiền mặt để hoàn trả các khoản nợ chi phí sản xuất, vì thế một hệ thống tín dụng tốt ở nông thôn có thể giúp cho việc này. Ngay cả trong thời kỳ lạm phát, biện pháp trợ cấp trực tiếp cho người nghèo cũng không hiệu quả bằng việc cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng nông nghiệp và hàng hóa dịch vụ đến được khu vực nông thôn một cách thuận lợi.

Hỗ trợ người sản xuất: cung cấp vật tư nông nghiệp như: phân hóa học, thuốc trừ sâu, hướng dẫn thâm canh, tăng năng suất trong trồng trọt và chăn nuôi...

4.1.2 Xây dựng nền tài chính Vi mô

Hoạt động tài chính vi mô đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường, mở rộng tiếp cận tài chính cho khu vực nông thôn. Đây thực sự là kênh tài chính có ý nghĩa bởi không chỉ cung cấp vốn, tài chính vi mô còn hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kinh nghiệm làm ăn hiệu quả cho người nghèo.

Phát triển tài chính vi mô cũng là mục tiêu của Chính phủ. Cho dù có nguồn tín dụng nhiều đến đâu hay hệ thống cho vay tốt đến mức nào, Nhà nước cũng không thể giải quyết hết các vấn đề tín dụng của nhân dân. Chính các tổ chức tài chính vi mô là kênh tín dụng hiệu quả cho người nghèo, đồng thời là giải pháp tốt nhất cho chính sách xã hội của Nhà nước. Hiện nay, ở Việt Nam có cả ngàn tổ chức tài chính vi mô đang hoạt động, trong đó có khoảng 60 là tổ chức phi chính phủ.

Do đó, Nhà nước luôn dành sự quan tâm cho hoạt động tài chính vi mô. Chính phủ đã ký và ban hành Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 9/3/2005 về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/NĐ-CP điều chỉnh và bổ sung một số điều trong Nghị định 28. Điều này một lần nữa khẳng định sự cam kết của Chính phủ đối với việc phát triển ngành tài chính vi mô bền vững theo khuôn khổ pháp lý của Nhà nước. Đây là bước ngoặt quan trọng và là nền tảng thúc đẩy sự phát triển của ngành tài chính vi mô trong tương lai.

4.1.3 Ổn định giá nông sản

Chính phủ định giá sàn: nhằm bảo vệ người sản xuất đảm bảo cho người sản xuất có lợi nhuận và duy trì sản xuất. Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện mua nông sản thừa của nông dân khi cung về hàng hóa nông sản vượt cầu tuy nhiên chỉ mua những mặt hàng có chất lượng cao. Và như thế cũng khuyến khích người sản xuất chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.2 Thành lập hợp tác xã nông nghiệp

Thứ nhất: Để giúp các hộ nông dân cải thiện điều kiện sống và phát triển sản xuất, cần phải liên kết các hoạt động đầu ra, đầu vào cho họ dưới hình thức tốt nhất là hợp tác xã, nông nghiệp. Bởi vì theo tôn chỉ của hợp tác xã từ trước đến nay thì hợp tác xã có thể mang đến nhiều điều lợi cho nông dân như:

+ Bán hàng cho nông dân với giá phải chăng, tiện lợi và đảm bảo chất lượng.

+ Giúp nông dân tiêu thụ hàng hoá dễ dàng, có kế hoạch với chi phí giảm, giá cả hợp lý, buôn bán văn minh, tiêu chuẩn hoá sản phẩm ở mức cao.

+ Tạo thế cạnh tranh tốt cho nông dân cả khi mua và khi bán hàng hoá.

+ Liên kết nông dân sử dụng hết công suất máy móc, chi phí sản xuất thấp.

+ Đào tạo năng lực tự quản lý, năng lực áp dụng kỹ thuật tiên tiến cho nông dân.

Tuy nhiên, các giá trị trên chỉ có được khi hợp tác xã thực sự hoạt động theo nguyên tắc tự lực tự chịu trách nhiệm, quản lý dân chủ, hiệu quả hoạt động cao, có sự tương trợ lẫn nhau.

Thứ hai: để hợp tác xã nông nghiệp ra đời và phát triển tốt rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước về các mặt: tạo khuôn khổ luật pháp; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn nhất là đường giao thông, điện, nước; tuyên truyền, khuyến khích, quảng bá cho các hợp tác xã. Nhà nước cần giúp đỡ hợp tác xã thực thi kiểm soát bằng các chế định luật hạn chế ban lãnh đạo hợp tác xã lũng đoạn, trá hình doanh nghiệp tư nhân dưới lốt hợp tác xã để hưởng ưu đãi.

Thứ ba: tiêu thụ được sản phẩm cho hộ nông dân với giá phải chăng và chi phí thấp chính là sự hỗ trợ đáng giá mà các hộ nông dân Việt Nam đang cần. Để làm được điều này các hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam phải đáp ứng được ba điều kiện:

+ Ban quản lý hợp tác xã phải có tâm huyết với mục tiêu giúp nông dân làm giàu hơn là dùng hợp tác xã để làm giàu cho cá nhân mình hay để tích lũy lợi nhuận cho hợp tác xã.

+ Người nông dân hiểu được hợp tác xã chính là tổ chức tự họ giúp họ nên hợp tác với ban quản lý nhằm thiết lập được chế độ hoạt động tối ưu cho hợp tác xã.

+ Chính quyền địa phương không được can thiệp vào công việc của hợp tác xã nhưng phải tạo điều kiện cho các mục tiêu xã hội của hợp tác xã có thể thực hiện dễ dàng nhất.

Thứ tư: hợp tác xã nông nghiệp phải được tổ chức ở những khâu nào mà hợp tác xã làm thì tốt hơn hộ gia đình, tốt hơn tư nhân, thậm chí tốt hơn cả doanh nghiệp Nhà nước. Do đó lựa chọn khâu nào để hợp tác xã làm là hết sức quan trọng. Kinh nghiệm của Nhật Bản chỉ ra rằng bốn khâu: cung ứng vật tư, hàng hoá tiêu dùng, tín dụng tương hỗ, tiêu thụ sản phẩm và khuyến nông là rất phù hợp với hợp tác xã [1]. Nhưng để chiến thắng tư nhân thì hợp tác xã nên tổ chức theo kiểu đa năng và tuyển chọn người giỏi làm giám đốc để quản lý, điều hành. Cán bộ là khâu rất quan trọng, có tính chất quyết định đến sự tồn tại và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.

Thứ năm: theo kinh nghiệm của Nhật Bản cần đề cao vấn đề giáo dục đào tạo nhân lực cho hợp tác xã. Các tổ chức Liên hiệp hợp tác xã tỉnh, quốc gia đều coi trọng nhiệm vụ này. Nếu làm tốt nhiệm vụ này thì phong trào hợp tác xã sẽ phát triển bền vững. Chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ tư vấn cho hợp tác xã và nông dân. Đặc biệt các hợp tác xã cần coi trọng hoạt động khuyến nông, coi đây là phương tiện cơ bản giúp nông dân vượt khó, xoá nghèo để vươn lên làm giàu. Hợp tác xã nông nghiệp phải coi cải tạo tư tưởng phong cách, lề lối, tập quán sản xuất của nông dân là mục tiêu của mình thì mới giúp ích nhiều cho nông dân và giúp hộ nông dân phát triển lực lượng sản xuất để cạnh tranh hiệu quả với nông dân thế giới trong nền kinh tế toàn cầu và chắc chắn 100% nông dân sẽ trở thành xã viên của hợp tác xã như ở Nhật Bản.

Hợp tác xã vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim (Tiền Giang), đơn vị duy nhất ở đồng bằng sông Cửu Long và là đơn vị thứ hai trên cả nước vừa được cấp

chúng chỉ Global GAP sau khi đáp ứng được 141 yêu cầu khắt khe đối với hợp tác xã và xã viên thỏa mãn được 236 yêu cầu do Global GAP đưa ra.

4.3 Mở rộng thị trường tiêu thụ

Trong kinh doanh, điều người ta quan tâm nhất là đầu ra của sản phẩm và lợi nhuận thu được. Đây cũng là yếu tố quyết định sự thành bại của mỗi mô hình kinh tế. Tuy nhiên, trước hàng loạt khó khăn, bất cập như mua bán trôi nổi, không qua hợp đồng, có quá nhiều trung gian, thiếu sự liên kết... khiến việc tiêu thụ nông sản của nông dân gặp khó khăn. Đã đến lúc, vấn đề liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong chuỗi tiêu thụ nông sản phải đi vào thực chất hơn.

Thị trường tiêu thụ của chúng ta không thể chỉ ở trong nước mà cần phải tìm kiếm những thị trường ngoài nước để xuất khẩu. Bên cạnh đó giữ vững thị trường trong nước trước sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu từ Thái Lan và Trung Quốc với chất lượng tốt và giá rẻ hơn các mặt hàng nông sản của chúng ta.

4.4 Thiết lập hệ thống thông tin thị trường

Nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin thị trường, giá cả nông sản, Trung tâm Tin học Bộ NN&PTNT đang triển khai dự án xây dựng mạng lưới thông tin thị trường nông nghiệp.

Thông tin thị trường nông sản ngày càng trở nên quan trọng không chỉ đối với nông dân mà với cả các tác nhân khác trong hệ thống ngành hàng như người thu gom, bán buôn và các doanh nghiệp (DN)...

Việc phổ biến thông tin thị trường kịp thời sẽ giảm được các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giúp hộ nông dân và các tác nhân ra quyết định đúng đắn nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành hàng

Thông tin thị trường là cơ sở để đưa ra các quyết định sản xuất và marketing, giúp người nông dân và các tác nhân khác- trong chuỗi cung

ứng xác định các hoạt động đem lại lợi nhuận và giảm bớt các rủi ro đi kèm với các chiến lược sản xuất và marketing được áp dụng.

Nông dân sẽ có thể biết được tình hình giá cả nông sản, thời tiết, các thông tin về thị trường nông sản trong nước và thế giới cũng như có thể tham khảo thông tin khoa học và công nghệ nông nghiệp tiên tiến trên thế giới. Hơn thế, nông dân cũng có thể nhờ nhân viên điều hành trung tâm điền các mẫu văn bản hành chính trực tuyến giúp họ tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại.

Mở rộng hệ thống thông tin thị trường là cần thiết không chỉ đối với nông dân mà cả đối với DN và cán bộ quản lý. Tuy nhiên để thực hiện các bước này thì việc xây dựng và phát triển các phương pháp tiến hành điều tra thu thập thông tin là hết sức cần thiết quyết định sự thành công của hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thị trường nông sản nói riêng. Bên cạnh đó là kênh phổ biến thông tin, cần thiết phải kết hợp các kênh truyền thông (tivi, đài, báo, bản tin, mạng điện thoại di động...). Sử dụng kết hợp các phương pháp hoặc các kênh truyền thông sẽ bổ sung hỗ trợ để việc thu thập thông tin và phổ biến thông tin thị trường, xúc tiến thương mại trong nông nghiệp. Để thông tin nông nghiệp sẵn sàng chia sẻ hỗ trợ miễn phí cho nông dân, cần thiết phải có sự quan tâm, hỗ trợ từ ngành nông nghiệp và của tỉnh.

4.5 Sự liên kết trong sản xuất nông nghiệp

Trong những năm gần đây ĐBSCL, mô hình liên kết “bốn nhà”: Nhà nước-nhà doanh nghiệp- nhà nông- nhà khoa học, đã mang lại những hiệu quả tích cực trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Để có thể hạn chế những khó khăn, thúc đẩy nông dân tham gia vào mô hình sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng, từ đó có thể hưởng lợi từ chuỗi giá trị nông nghiệp, cần một số giải pháp một số giải pháp:

- Cần tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn để khuyến khích nhiều doanh nghiệp (cả trong và ngoài nước) đầu tư kinh

doanh nông sản. Nhiều doanh nghiệp tham gia vào thị trường sẽ tạo ra tính cạnh tranh cần thiết giúp khai thác triệt để và nâng cao năng lực sản xuất của nông dân.

- Cần cải thiện môi trường pháp lý, đặc biệt là các điều khoản về tính ràng buộc và chế tài xử phạt của hợp đồng để nâng cao hiệu quả ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Cần tiếp tục hỗ trợ để các tổ chức liên kết của nông dân phát triển hơn nữa, tạo nên kênh liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp và nông dân.

- Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp và tổ chức hợp tác xã của nông dân liên kết nâng cao chất lượng sản phẩm, tiến đến xây dựng thương hiệu cho từng mặt hàng nông sản.

4.6 Bảo hiểm nông sản

Việt Nam là một nước sản xuất nông nghiệp lớn, 60 - 70% dân số sống ở nông thôn, nếu nhìn về diện rộng thì bảo hiểm nông nghiệp có một thị trường rất lớn. Tuy nhiên, thực tế lại hoàn toàn khác. Cho đến nay, có rất ít diện tích cây trồng và vật nuôi được bảo hiểm. Con số điều tra năm 2001 là khoảng từ 0,05 - 0,3% tham gia bảo hiểm và từ đó đến nay, thị trường này vẫn không có sự chuyển biến nào đáng kể.

Bảo hiểm trong nông nghiệp sẽ giảm được rủi ro trong sản xuất như thiên tai, dịch bệnh, ... Nhưng hiện nay các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp triển khai không đáng kể. Chỉ có một số dịch vụ dành cho cây công nghiệp như cao su. Các dịch vụ khác không triển khai vì rủi ro lớn, người dân không có khả năng tham gia và việc quản lý rủi ro rất khó khăn. Vì vậy cần có những doanh nghiệp mạnh dạng đầu tư vào thị trường này và có những quy định rõ ràng về bảo hiểm nông sản.

Xây dựng thương hiệu nông sản

Vấn đề xây dựng và bảo vệ thương hiệu nông sản vốn được nói đến từ lâu. Tuy vậy, Việt Nam vẫn chưa có những thương hiệu thực sự mạnh dù có nhiều đặc sản giá trị. Xây dựng thương hiệu không đơn giản chỉ là gắn cho sản phẩm một cái tên mà còn phải đặt nền móng cho nó phát huy hết giá trị. Nhưng xem ra những gì chúng ta làm cho thương hiệu nông sản vẫn chỉ dừng lại ở bước... khởi đầu.

Việc làm đầu tiên là phải sản xuất được những sản phẩm có chất lượng cao và an toàn nhằm tăng sức cạnh tranh khi xuất khẩu sang nước ngoài .

Đảm bảo lượng nông sản cung cấp liên tục cho thị trường.

Xây dựng thương hiệu đi đôi với việc quảng bá và phát triển thương hiệu ngày càng vững mạnh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Một số trái cây ở ĐBSCL đã xây dựng được thương hiệu thành công được người tiêu dùng ưa chuộng. Đơn cử như “Thanh Long Chợ Gạo” (Tiền Giang) đã xuất sang các thị trường khó tin như Mỹ và Châu Âu ; “Bưởi năm roi” (Vĩnh Long) ;...

Việc xây dựng thương hiệu cần có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà nước bằng những chính sách cụ thể không để người nông dân tự sản xuất và tự tiêu thụ sản phẩm mà mình làm ra.

4.8 Một số giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ nông sản hàng hóa

Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, vận động nông dân, doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác thực hiện các hình thức tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, gắn sản xuất với chế biến, nhất là ở vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Nâng cao nhận thức trong việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng.

Tăng cường đầu tư, hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn, vùng nguyên liệu tập trung để thúc đẩy các hình thức liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ.

Trong quy hoạch, cần tạo điều kiện để nông dân, các HTX và tổ hợp tác cùng tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến và thực hiện.

Hỗ trợ các hình thức kinh tế hợp tác của nông dân, các hiệp hội, ngành hàng để các tổ chức này có đủ khả năng cung cấp dịch vụ tiêu thụ nông sản cho nông dân, hạn chế tình trạng độc quyền, ép giá...

Hỗ trợ pháp lý cho nông dân và các bên liên quan trong việc ký hợp đồng.

Tăng cường sự chỉ đạo của chính quyền các cấp, các cơ quan liên quan.

Tăng cường hợp tác quốc tế. (Nguồn: Cục Hợp tác xã và PTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT))

Chương 5: Các mô hình sản xuất kết hợp hiệu quả

5.1 Mô hình trang trại

Mô hình kinh tế trang trại đã tạo ra bước chuyển cơ bản về giá trị sản phẩm hàng hóa, và thu nhập của trang trại vượt trội hẳn so với kinh tế hộ. Đơn cử, năm 2004, tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ của các trang trại ước tính 70.047 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại đã tạo ra giá trị sản xuất 980 triệu đồng, gấp 6-8 lần so với bình quân giá trị sản xuất của một hộ nông nghiệp.

Tại vùng Tây Nguyên, giá trị sản phẩm hàng hóa của trang trại còn đạt cao hơn, bình quân gần 1,1 tỷ đồng/trang trại/năm. Riêng loại hình trang trại có giá trị hàng hóa cao nhất vẫn là trang trại nuôi trồng thủy sản, đạt bình quân từ 1,2 đến 1,5 tỷ đồng/trang trại/năm, cá biệt có trang trại đạt trên 10 tỷ/năm (như trang trại của Vietfram Hùng Tiến ở Bình Quới, TPHCM)... Số DN hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông- lâm- thủy sản, mặc dù số lượng chưa nhiều, mới chỉ có 3.376 DN, nhưng lại là những DN có đóng góp nhiều nhất trong việc phát triển các loại hình dịch vụ nông nghiệp. Có thể nói, kinh tế trang trại phát triển đã tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tạo động lực thúc đẩy công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển mạnh. Báo cáo của các địa phương cho thấy, mặc dù giá trị sản xuất của trang trại trên cả nước chưa cao lắm nhưng so với giá trị sản xuất

bình quân của kinh tế nông nghiệp đã tăng gấp gần 2 lần.

- Điển hình cho mô hình trang trại và DN nông thôn thành đạt là Công ty TNHH Thang Nguyên (TP Buôn Ma Thuật-tỉnh Đắk Lắk) của ông Trần Văn Nguyên. Với ngành nghề sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn Đắk Lắk, công ty đã có thu nhập (lãi) hàng năm trên 1 tỷ đồng. Hay như ông Vũ Đức Bằng, Giám đốc Nhà máy Chè Bằng An, tỉnh Lai Châu, với ngành nghề đầu tư sản xuất nguyên liệu và chế biến chè, ông Bằng đã đạt doanh thu hàng năm trên 8,8 tỷ...

Tạo việc làm cho hàng triệu lao động nông thôn

Việc phát triển kinh tế trang trại và DN nông thôn đã góp phần tích cực trong giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo cho bà con nông dân. Đa số các chủ trang trại, DN đều có nhu cầu sử dụng lao động rất lớn tùy loại hình và quy mô sản xuất. Theo số liệu thông kê chưa đầy đủ, hiện nay, kinh tế trang trại đã thu hút, tạo việc làm cho hơn 60.000 lao động, góp phần giảm bớt áp lực thiếu việc làm ở nông thôn, đồng thời giúp cho thu nhập của người lao động được đảm bảo ở mức ổn định từ 400.000 – 600.000/tháng (với lao động thời vụ, tiền công cũng phổ biến ở mức 20.000/ngày).

Riêng các DN nông thôn đã giải quyết cho trên 1 triệu lao động có việc làm trong các xí nghiệp, nhà máy với thu nhập bình quân từ 700.000 – 1.000.000/tháng.

Trên thực tế, đời sống của bà con nông thôn hiện nay tuy còn nhiều khó khăn thiếu thốn, nhưng đã có những đổi thay sâu sắc, đã cơ bản xóa được đói, giảm được nghèo. Trong thành quả và đóng góp chung đó, có vai trò rất tích cực của các trang trại và DN nông thôn.

Nhiều trang trại, DN đã ủng hộ hàng trăm triệu đồng giúp xây dựng trường học, xóa nhà tạm, hỗ trợ trẻ mồ côi... góp phần giảm tỷ lệ đói, nghèo của cả nước xuống còn khoảng 10%. Có thể nói, những thành quả nêu trên chứng tỏ mô hình kinh tế trang trại và DN nông thôn đã thực hiện khá tốt đường lối chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế nhiều thành phần của

Đảng và Nhà nước.

Mô hình này đã có những kết quả vượt trội so với kinh tế hộ nông dân về khai thác tiềm năng lao động, đất đai, huy động vốn đầu tư trong dân, áp dụng KHKT vào sản xuất để hình thành nên những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung...

Đây cũng chính là mô hình tạo nên nhiều nhân tố mới ở nông thôn, tạo động lực thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tiến tới xây dựng nên những vùng, miền nông thôn mới văn minh hiện đại.

5.2 VAC

Đồng Bằng Sông Cửu Long có hệ thống sông ngòi chằng chịt với nhiều ao hồ. Vì vậy, cùng với nhà ở, một số nông dân còn có cả vườn và ao với cách bố trí: vườn trồng rau, cây ăn trái, ao nuôi cá, chuồng nuôi gia súc, gia cầm. Theo quan điểm của chúng ta ngày nay, đây là một hệ sinh thái nông nghiệp (VAC: Vườn-ao-chuồng).

+ VAC là một hệ thống canh tác mà trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động làm vườn, nuôi cá và chăn nuôi gia súc, gia cầm:

Vườn: kết hợp trồng nhiều loại cây theo nhiều tầng. Vườn trồng cây ăn trái có thể kết hợp trồng các loại rau, đậu, một số cây gia vị, cây làm thuốc...

+ Ao: Trong ao nuôi cá thường kết hợp nhiều giống cá để tận dụng thức ăn. Quanh bờ ao trồng khoai nước; một phần mặt ao thả bèo dùm làm thức ăn cho lợn. Trên mặt ao có thể trồng bầu bí, mướp...

+ Chuồng: nuôi gia súc, gia cầm (thường là lợn, gà, vịt).

Tiền Giang: Làm giàu từ mô hình VAC ở vùng nhiễm mặn ven biển Gò Công

Gò Công Đông là huyện biển của tỉnh Tiền Giang và là vùng đất nhiễm mặn, phèn, thời tiết bất lợi. Trước đây, đất đai canh tác mỗi năm 1 vụ lúa mùa năng suất thấp, bấp bênh, đến kỳ giáp hạt đa phần người dân phải đi tha hương làm thuê làm mướn kiếm sống. Đến nay, bà con đã an cư

lạc nghiệp, đời sống ổn định và đi lên bền vững nhờ phát huy dự án thủy lợi ngọt hóa Gò Công, xây dựng mô hình kinh tế VAC (vườn – ao – chuồng) theo hướng hàng hóa, chất lượng nông sản cao và qui mô trang trại.

Theo ông Nguyễn Văn Re, Phó Giám đốc sở Khoa học Công nghệ tỉnh, trên 80% số hộ dân Gò Công Đông sống nhờ vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, ngoài điều kiện thiên nhiên không thuận lợi, hạn chế về nông nghiệp trước đây, nhưng sau khi dự án thủy lợi ngọt hóa Gò Công hoàn thiện tạo cơ hội mới cho nông dân tăng mùa, chuyên vụ, thay đổi tư duy và tập quán cũ đi lên theo hướng sản xuất hàng hóa qui mô lớn. Ngành nông nghiệp - phát triển nông thôn và các đơn vị hữu quan địa phương đã triển khai dự án “Mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông thôn xã Kiểng Phước” do Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ. Dự án kết thúc vào năm 2002 nhưng đã được trang bị những kiến thức khoa học mới về thâm canh lúa chất lượng cao, lập vườn trồng cây ăn quả trong điều kiện đất đai từ nhiễm mặn chuyên sang ngọt hóa, phát triển chăn nuôi gia đình theo hướng sản xuất hàng hóa....

Tùy theo điều kiện của từng gia đình, bà con áp dụng mô hình VAC trên qui mô và định hướng sản xuất phù hợp với thực tế. Những hộ có vốn, có trình độ khoa học công nghệ cao đều đầu tư theo hướng khép kín hoặc mở rộng qui mô làm ăn kiểu trang trại kinh doanh tổng hợp vừa có thu nhập cao vừa tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn tại chỗ. Đất lúa một vụ bà con chuyển sang hai vụ lúa chất lượng cao. Đất trồng cây tạp chuyển sang trồng cây ăn quả đặc sản có giá trị: xoài cát Hòa Lộc, sơ ri, táo, măng cầu, sạpôchê kết hợp với chăn nuôi lợn lai hướng nạc, nuôi dê, nuôi trồng thủy sản xuất khẩu... Chưa kể việc trồng rau màu hoặc trồng xen canh, chăn nuôi lồng ghép kiểu lấy ngắn nuôi dài là động lực giúp cho nhiều hộ nghèo khó nhanh chóng thoát nghèo và làm giàu. Thực tế cho thấy, mặc dù đất hẹp, người đông, nhiều hộ chỉ 1 đến 2 công đất (1.000 m² đến 2.000 m²) nhưng nhờ áp dụng mô hình VAC nên sau vài vụ bội thu đã thoát nghèo,

mua sắm tư liệu sản xuất, tậu thêm đất đai, cất nhà cửa khang trang. Hiện huyện Gò Công Đông đã định hình được vùng trồng cây ăn trái đặc sản 2.500 ha, 5.500 ha rau màu, hơn 1.000 ha mặt nước nuôi thủy sản lồng ghép trong các mô hình. Hàng năm, huyện thu hoạch đạt sản lượng trên 27.500 tấn trái cây các loại, 88.000 tấn rau màu, 6.500 tấn thịt gia súc, gia cầm và trên 4.000 tấn thủy sản các loại. Nhiều nông sản chủ lực của Gò Công Đông như: xơ ri, tôm càng xanh, tôm sú, gà ta thả vườn, lúa chất lượng cao...đang trở thành mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của tỉnh, mang lại nguồn ngoại tệ lớn.

5.3 VACR

Phát triển nông nghiệp hữu cơ từ mô hình kinh tế VACR trong phạm vi nông hộ/trang trại, sản xuất nông nghiệp đã tận dụng tối đa những phế phẩm của các hoạt động sản xuất khác nhằm giảm thiểu việc sử dụng phân hoá học và thuốc sát trùng. Đây là một trong những lộ trình tiến tới nền nông nghiệp hữu cơ mang tính khả thi cao, đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

Đã có nhiều đề tài khoa học liên quan đến vấn đề này, trong đó nổi bật là dự án “ứng dụng mô hình sản xuất tích hợp nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng - vật nuôi cho vùng sản xuất có nhiều khó khăn” của sở Khoa học - Công nghệ Bạc Liêu và Trà Vinh. Cảm nhận đầu tiên của chúng tôi khi đến thăm gần 10 mô hình thuộc dự án là không còn mùi hôi khai của phân gia súc, gia cầm.

Anh Lâm Hồ ở xã Vĩnh Trạch (thị xã Bạc Liêu) cải thiện mô hình canh tác của gia đình hướng theo mục tiêu của nền sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Từ chỗ nuôi 4 con bò cái, tới nay gia đình anh có thêm 2 con bê, nếu chỉ như vậy thì chẳng có gì đáng nói. Điều đặc biệt là những con bò này được coi như là “nhà máy” sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, đạm sinh học; phân và nước tiểu bò được khử mùi hôi khai bằng chế phẩm EM, được chế biến thành thức ăn cho trùn (giun) quế. Anh Hồ nuôi trùn quế dưới lán lá rộng 60m², chia thành 16 ô để thu hoạch luân phiên. Bên cạnh

đó, anh còn nuôi 200 con gà Lương Phượng; 9 ao nuôi tôm sú, 1 ao nuôi cá bống tượng với tổng diện tích gần 4ha. Theo anh Hồ thì cách nuôi tròn quế sinh sản, “ché biến” tròn thành thức ăn chăn nuôi cũng như cách khử mùi hôi bằng EM rất dễ thực hiện. Anh Ngọc, cộng tác viên kỹ thuật của dự án giải thích: Nếu trước đây mua bổ sung đạm cho tôm, gà phải mất gần 200.000 đồng/lượt, nhưng nay nhờ nuôi bằng tròn nên chỉ mất khoảng 50.000 đồng. Không chỉ tận dụng để nuôi tròn, phân bò còn là phân bón sạch, rất tốt cho rau, hoa quả. Từ khi tham gia dự án, doanh thu của gia đình anh Hồ đạt 600 triệu đồng/năm, lãi gần 20%

Dùng chế phẩm sinh học EM không những giúp môi trường sống trong lành, tránh ô nhiễm mà còn xây dựng được tập quán tận thu phân, nước tiểu gia súc làm phân sạch. Trung tâm Khuyến nông (Sở Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu) cho biết, tỉnh vừa khảo sát và tổng kết 20 mô hình canh tác có doanh thu tương đối cao trong năm 2007, trong đó có mô hình chuyên màu (đạt 60-90 triệu đồng/ha); mô hình lúa - màu (55-75 triệu đồng/ha); lúa - cá (55-70 triệu đồng/ha); tôm-cua-cá (50-80 triệu đồng/ha); cá bống tượng và VACR được xếp hàng đầu, vì đều vượt 100 triệu đồng/ha.

Có nhiều loại đề tài, dự án chuyển giao kỹ thuật mới vào sản xuất, mỗi loại có những ưu điểm riêng, nhưng đề tài tác động đến hệ thống VACR đáp ứng được nhu cầu mà nông dân cần, vì tác động vào các hoạt động sản xuất của nông hộ, nâng cao trình độ sản xuất cũng như tăng thu nhập nhanh hơn, bền vững hơn.

Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và PTNT) đã tổng kết công tác khoa học và công nghệ năm 2007, theo đó, số vốn đầu tư cho công tác khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp lên tới 484 tỷ đồng và đã có một số kết quả nổi bật như chọn tạo ra nhiều giống lúa, ngô, đậu đỗ, rau... năng suất cao, chất lượng khá, sản xuất ra các loại vắc - xin, chế phẩm sinh học có tính ứng dụng rộng. Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2008 được xác định là phải tập trung hơn nữa đến tính ứng dụng của các công trình khoa học và

giúp ích cho bà con nông dân. Đề tài “ứng dụng mô hình sản xuất tích hợp nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi...” do sở Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu và Trà Vinh đang thực hiện hẳn là một trong những hướng hoạt động nhằm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2008.

5.4 VACB

Khí sinh học Biogas là một hỗn hợp các loại khí được sản sinh trong quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong môi trường yếm khí, trong đó, thành phần chủ yếu là khí mê-tan. Biogas đốt cháy sinh ra nhiệt lượng cao. công trình “Sản xuất Biogas bằng công nghệ lên men kỵ khí” thì đốt cháy 1m^3 Biogas có thể thu được nhiệt lượng từ 5.200 - 5.800 kCal. Do đó, chúng ta có thể sử dụng Biogas thay thế các chất đốt truyền thống như rơm rạ, than, dầu, điện... Ứng dụng công nghệ sản xuất khí sinh học sẽ mang lại cho con người nhiều lợi ích như: tạo nguồn năng lượng tái sinh rẻ và sạch; góp phần đáng kể trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường; tăng thu nhập cho các hộ gia đình thông qua việc giảm chi phí về nhu cầu chất đốt, đặc biệt là trong tình hình giá chất đốt đang gia tăng một cách chóng mặt như hiện nay; tạo nguồn phân bón hữu cơ vi sinh góp phần cải tạo đất trồng nâng cao năng suất cây trồng và nuôi cá trong hệ thống VAC gia đình; góp phần giảm sức lao động của phụ nữ trong công việc nội trợ. Với vốn đầu tư ban đầu ít, loại thể tích phù hợp nhất hiện nay chỉ hết 3,5 triệu đồng có độ bền sử dụng từ 20 –25 năm, một năm trung bình tiết kiệm được 1 triệu đồng tiền chất đốt. Như vậy, giá trị thu được từ khí gas sinh học gấp khoảng 7 lần vốn đầu tư ban đầu. Bã thải sinh học là nguồn phân bón sạch, có giá trị dinh dưỡng cao cho cây trồng và nuôi thủy sản, nếu xử lý và chế biến tốt, nó còn là nguồn thức ăn tốt cho gia súc gia cầm, cá nuôi ít bị bệnh và không bị chết như bón phân tươi. Công nghệ khí sinh học góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thúc đẩy chăn nuôi phát triển theo hướng bền vững, có hiệu quả theo mô hình kinh tế V.A.C.B (Vườn - Ao - Chuồng - Biogas), chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Giải quyết một phần chất đốt và nguyên liệu phục vụ sinh hoạt đời sống,

bảo vệ môi sinh, góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn văn minh, sạch đẹp, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nông dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Việc sản xuất nông sản ở ĐBSCL có quá nhiều bất cập từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ. Nông dân không chỉ sản xuất mà phải tự tiêu thụ hàng hóa mà mình làm ra.

Nông dân còn luôn trong vòng luân quản được mùa mất giá, được giá lại mất mùa

Vùng chưa có những sản phẩm nông nghiệp bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng để có thể cạnh tranh với khu vực và thế giới trong xuất khẩu. Các vùng trồng lúa tuy nhiều, nhưng lúa đặc sản, chất lượng cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu chưa phát triển; các vùng trồng cây chuyên canh, hàng hóa xuất khẩu... còn nhỏ và manh mún. Vì thế, hướng đi cho nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long là tập trung vào công nghệ sinh học, tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa đủ tiêu chuẩn, chất lượng và có khối lượng lớn, có sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

KIẾN NGHỊ

Sau khi nghiên cứu tình hình sản xuất cũng như tiêu thụ nông sản của vùng ĐBSCL nhóm chúng tôi có những kiến nghị mong có thể giúp nông sản vùng ĐBSCL phát triển bền vững và đời sống của người nông dân được cải thiện hơn.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa có điều kiện thủy lợi để thâm canh tăng năng suất; đưa vào trồng đại trà các giống lúa có chất lượng cao dành cho xuất khẩu. Phát triển mạnh trồng cây ăn quả, rau và hoa, cây cảnh ở những nơi có điều kiện, hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả, hoa, cây cảnh có giá trị xuất khẩu.

Chủ động đầu tư máy móc thiết bị của các doanh nghiệp chế biến lúa gạo, người nông dân chú trọng hơn trong khâu chọn giống, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc hóa học...

Xây dựng các nhà máy chế biến, các ngành công nghiệp chế biến để chế biến nông sản.

Tài liệu tham khảo:

Các Website: www.kinhtenongthon.com.vn

www.mekongdelta.com.vn

www.